

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH NHÀ HẢI PHÒNG

ỦY BAN DUNG HẢI PHÒNG

ĐẾN	Số đến.....	31/12
	Ngày đến.....	
	Chuyển.....	
	Lưu hồ sơ số.....	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2018
MST: 0200156068

SỞ TÀI CHÍNH HP CÔNG VĂN ĐẾN	Chủ trì	Tham gia
Số: 21/11/18		
Giám đốc Sở		
PGD Hương		
PGD Long		
PGD Tuấn		
Văn phòng		
Thanh tra		
QLNS-THTE		
TC-Đầu tư		
TC-HCSN		
QL nguồn thu		
QL Giá cả		
Tài chính DN		

Gồm các biểu:

- | | |
|--|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B-01/DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B-02/ DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B-03/DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B-04/DN |

Hải Phòng 07/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TOÀN CÔNG TY)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

CỤC THUẾ T.P. HẢI PHÒNG
BỘ PHẬN "MỘT CỬA"
ĐẾN
Ngày: **31-07-2018**
Số:
Chuyến:.....

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2018	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn [(100)=110+120+130+140+150]	100		54.843.035.981	68.491.371.322
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		21.274.637.919	31.452.707.600
1. Tiền	111	V.01	15.474.617.920	25.652.687.601
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.800.019.999	5.800.019.999
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+136+137)	130		14.913.868.190	19.055.052.220
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		985.159.129	3.956.960.324
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		342.579.934	239.679.637
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.250.592.600	3.550.592.600
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	10.335.536.527	11.307.819.659
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140=141+149)	140		16.801.774.932	16.736.441.565
1. Hàng tồn kho	141	V.04	16.801.774.932	16.736.441.565
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+153+154+155)	150		1.852.754.940	1.247.169.937
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		591.312.590	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.413.356	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1.252.028.994	1.247.169.937
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	200		243.502.578.614	243.522.634.745
I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+214+215+216+219)	210		15.646.056.748	15.646.056.748
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		15.646.056.748	15.646.056.748
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220=221+224+227)	220		22.281.038.381	22.857.688.751
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.08	22.197.788.360	22.759.938.734

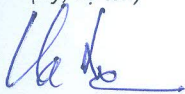
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2018	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		34.539.377.173	34.539.377.173
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.341.588.813)	(11.779.438.439)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V.10	83.250.021	97.750.017
- Nguyên giá	228		325.000.000	325.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(241.749.979)	(227.249.983)
III. Bất động sản đầu tư (230=231+232)	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	240		205.332.350.998	204.619.343.330
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí dở dang	241a			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	241b			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	205.332.350.998	204.619.343.330
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252++253+254+255)	250	V.13		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)	260		243.132.487	399.545.916
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	243.132.487	399.545.916
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		298.345.614.595	312.014.006.067
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		63.136.126.260	73.393.918.247
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+321+322+323)	310		47.490.069.512	57.747.861.499
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.483.138.391	18.608.712.329
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.572.918.172	10.529.690.172
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	5.086.082.998	3.777.317.881
4. Phải trả người lao động	314		257.763.700	618.633.420
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	18.892.451.975	22.023.778.721
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		350.000.000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.847.714.276	2.189.728.976
13. Quỹ bình ổn giá	323			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2018	Số đầu năm
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+340+341+342+343)	330		15.646.056.748	15.646.056.748
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.18		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	v.17b	15.646.056.748	15.646.056.748
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		235.209.488.335	238.620.087.820
I. Vốn chủ sở hữu (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+421a+421b)	410	V.21	67.144.936.060	67.062.751.558
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		66.957.727.904	66.957.727.904
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		66.957.727.904	66.957.727.904
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		105.023.654	105.023.654
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82.184.502	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		82.184.502	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=431+432)	430		168.064.552.275	171.557.336.262
1. Nguồn kinh phí	431	V.22	167.649.977.761	171.104.937.940
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		414.574.514	452.398.322
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		298.345.614.595	312.014.006.067
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			145.918.052	145.918.052

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2018	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Sơn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phan Thị Mai Sa

Lập Ngày 30 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Nguyễn Văn Quang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TOÀN CÔNG TY)

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kê từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	25.947.563.090	28.731.500.589	42.016.901.516	59.923.736.319
- Doanh thu hoạt động sự nghiệp	01a		25.947.563.090	20.535.083.583	41.708.585.153	51.269.226.901
- Doanh thu hoạt động SXKD	01b			8.196.417.006	308.316.363	8.654.509.418
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.25	45.468.087	44.251.454	45.468.087	44.251.454
- Chiết khấu thương mại	02a					
- Giảm giá	02b		45.468.087	44.251.454	45.468.087	44.251.454
- Hàng bán bị trả lại	02c					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK phải nộp	02d					
+ Thuế (3331)	02d1					
+ Thuế (3332)	02d2					
+ Thuế (3333)	02d3					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung c	10	VI.26	(45.468.087)	8.152.165.552	262.848.276	8.610.257.964
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27		7.504.628.787	302.150.100	7.972.556.487
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấ	20		(45.468.087)	647.536.765	(39.301.824)	637.701.477
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	159.967.905	207.867.532	271.850.046	374.804.032
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	8.883.333	11.877.000	8.883.333	22.077.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.551.584.180	6.297.190.885	21.247.444.101	9.936.674.728
+ Chi phí quản lý hoạt động sự nghiệp	25a		8.549.818.151	5.797.796.564	21.235.449.926	9.414.691.813
+ Chi phí quản lý hoạt động SXKD	25b		1.766.029	499.394.321	11.994.175	521.982.915
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh do	30		103.850.456	344.132.976	211.670.714	468.445.594
11. Thu nhập khác	31					550
12. Chi phí khác	32		67.124.000	2.474	89.345.269	2.474
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(67.124.000)	(2.474)	(89.345.269)	(1.924)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=	50		36.726.456	344.130.502	122.325.445	468.443.670
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	18.576.891	68.848.595	40.140.943	93.711.229
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh n	60		18.149.565	275.281.907	82.184.502	374.732.441
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Sơn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Thị Mai Sa

Lập Ngày 30 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Quang

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TOÀN CÔNG TY)

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Phát sinh trong quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		45.033.716.016	54.858.458.036
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(9.188.674.452)	(23.995.557.669)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.796.392.831)	(8.231.454.644)
4.Tiền lãi vay đã trả	04			(110.000)
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(45.000.000)	(122.425.868)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		69.760.518.318	71.183.200.594
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(102.651.243.744)	(106.578.874.022)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.887.076.693)	(12.886.763.573)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(78.216.366)	(53.859.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		300.000.000	500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		137.223.378	242.922.898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		359.007.012	(910.936.102)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		350.000.000	100.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(100.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		350.000.000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(10.178.069.681)	(13.797.699.675)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.452.707.600	31.174.773.344
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.11	21.274.637.919	17.377.073.669

Lập Ngày: 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Sơn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phan Thị Mai Sa

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Quang

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH (TOÀN CÔNG TY)

Từ ngày 01/04/2018 Đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
111	Tiền mặt	10.836.102		22.228.252.823	22.177.851.423	61.237.502	
1111	--Tiền Việt Nam	10.836.102		22.228.252.823	22.177.851.423	61.237.502	
1112	--Ngoại tệ						
112	Tiền gửi Ngân hàng	13.266.971.954		31.700.887.103	29.554.478.639	15.413.380.418	
1121	--Tiền Việt Nam	13.266.971.954		31.700.887.103	29.554.478.639	15.413.380.418	
1121A1	----TK tiền gửi NHCT H/Bảng số TK...29	5.349.422.390		16.482.852.687	15.537.928.560	6.294.346.517	
1121A2	----TK tiền gửi NHCT H/Bảng chuyển T/toán cho CNV	40.960.764		3.163.308.488	3.163.268.768	41.000.484	
1121A3	----TK tiền gửi Ng/H ĐTXD chuyển t/toán D/án T2 C/Bi						
1121A4	----TK tiền gửi Ng/hàng chuyển t/toán B/Hành C/tr						
1121B	----TK tiền gửi KB chuyển thu tiền cho T/nhà						
1121C	----TK tiền gửi KB chuyển t/toán C/tác XDCB từ ng/vốn NS	26.741.552				26.741.552	
1121F	----TK tiền gửi KB chuyển t/toán c/tác s/c nhà thuộc SHNN						
1121G	----TK tiền gửi KB p/vụ công tác quản lý nhà	7.471.327.633			8.420.046.425		9.039.970.241
1121H	----TK tiền gửi KB p/vụ C/tác đến bù GPMB khu T Cát Bi	297.704.040			297.704.040		
1121I	----TK tiền gửi Ng/H TMCP Đông á - Chi nhánh HP	1.182.228		50.875		1.233.103	
1121XN	----Tiền gửi NH 2 Xí nghiệp	79.633.347		2.065.986.020	2.135.530.846	10.088.521	
113	Tiền đang chuyển						
1131	--Tiền Việt Nam						

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
1132	--Ngoại tệ các loại						
121	Chứng khoán kinh doanh						
1211	--Cổ phiếu						
1212	--Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu						
1218	--Chứng khoán và công cụ tài chính khác						
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.050.612.599				9.050.612.599	
1281	--Tiền gửi có kỳ hạn	5.800.019.999				5.800.019.999	
1282	--Đầu tư ngắn hạn khác						
1283	--Cho vay						
1288	--Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.250.592.600				3.250.592.600	
131	Phải thu của khách hàng	16.812.923.277	10.529.690.172		224.935.400	16.631.215.877	10.572.918.172
1311	--Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.166.866.529	8.510.276.046		224.935.400	985.159.129	8.553.504.046
1312	--Phải thu khách hàng dài hạn	15.646.056.748	2.019.414.126			15.646.056.748	2.019.414.126
133	Thuế GTGT được khấu trừ	2.895.942		73.033.886	66.516.472	9.413.356	
1331	--Thuế GTGT đầu vào HD thuế nhà			66.516.472	66.516.472		
1332	--Thuế GTGT đầu vào H/động SXKD	2.895.942		6.517.414		9.413.356	
136	Phải thu nội bộ	15.978.385.798		543.808.163	255.599.970	16.266.593.991	
1368	--Phải thu nội bộ khác	7.971.908.299		196.449.023	132.172.898	8.036.184.424	
136KD	--Xi nghiệp Kinh doanh phát triển nhà	4.430.245.380		242.108.112	82.158.000	4.590.195.492	
136XD	--Xi nghiệp Xây dựng & Phát triển nhà	3.576.232.119		105.251.028	41.269.072	3.640.214.075	
138	Phải thu khác	1.509.647.974	5.037.248	492.256.337	27.371.882	1.970.443.429	948.248
1381	--Tài sản thiếu chờ xử lý						
1385	--Phải thu về cổ phần hoá	78.053.000				78.053.000	
1388	--Phải thu khác	1.431.594.974	5.037.248	492.256.337	27.371.882	1.892.390.429	948.248
141	Tạm ứng	9.867.543.340		679.339.600	2.271.412.240	8.275.470.700	
144	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn						
151	Hàng mua đang đi đường						
152	Nguyên liệu, vật liệu	146.027.122		75.621.137	72.751.701	148.896.558	
153	Công cụ, dụng cụ	37.614.569		144.171.272	150.948.614	30.837.227	

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
1531	--Công cụ dụng cụ	37.614.569		144.171.272	150.948.614	30.837.227	
1532	--Bao bì luân chuyển						
1533	--Đồ dùng cho thuê						
1534	--Thiết bị, phụ tùng thay thế						
154	Chi phí SXKD dở dang	16.618.393.607		3.647.540		16.622.041.147	
1541	--Chi phí SXKD dở dang (X/Lập + D/án)	16.618.393.607		3.647.540		16.622.041.147	
155	Thành phẩm						
156	Hàng hoá						
157	Hàng gửi đi bán						
158	Hàng hoá kho bảo thuế						
159	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho						
161	Chi sự nghiệp	528.309.000		8.900.783.442	8.680.271.351	748.821.091	
1611	--Chi sự nghiệp	528.309.000		8.900.783.442	8.680.271.351	748.821.091	
211	Tài sản cố định hữu hình	34.539.377.173				34.539.377.173	
2111	--Nhà cửa, vật kiến trúc	32.802.977.791				32.802.977.791	
2112	--Máy móc, thiết bị	55.636.364				55.636.364	
2113	--Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.188.589.500				1.188.589.500	
2114	--Thiết bị, dụng cụ quản lý	492.173.518				492.173.518	
2115	--Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm						
2118	--TSCĐ khác						
212	Tài sản cố định thuê tài chính						
213	Tài sản cố định vô hình	325.000.000				325.000.000	
2131	--Quyền sử dụng đất						
2132	--Quyền phát hành						
2133	--Bản quyền, bằng sáng chế						
2134	--Nhãn hiệu hàng hoá						
2135	--Phần mềm máy tính	325.000.000				325.000.000	
2136	--Giấy phép và giấy phép nhượng quyền						
2138	--TSCĐ vô hình khác						

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
214	Hao mòn tài sản cố định		12.006.688.422		576.650.370		12.583.338.792
2141	--Hao mòn TSCĐ hữu hình		11.779.438.439		562.150.374		12.341.588.813
2142	--Hao mòn TSCĐ thuê tài chính						
2143	--Hao mòn TSCĐ vô hình		227.249.983		14.499.996		241.749.979
2147	--Hao mòn bất động sản đầu tư						
217	Bất động sản đầu tư						
221	Đầu tư vào công ty con						
2211	--Đầu tư cổ phiếu						
2212	--Đầu tư khác						
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
223	Đầu tư vào công ty liên kết						
228	Đầu tư khác						
2281	--Cổ phiếu						
2282	--Trái phiếu						
2288	--Đầu tư dài hạn khác						
229	Dự phòng tổn thất tài sản						
241	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	205.272.352.090		(31.803.790)	(91.802.698)	205.332.350.998	
2411	--Mua sắm TSCĐ						
2412	--Xây dựng cơ bản	205.246.652.090		8.198.908		205.254.850.998	
2413	--XDCB phục vụ sửa chữa nhà	25.700.000		(40.002.698)	(91.802.698)	77.500.000	
242	Chi phí trả trước	711.602.821		275.298.982	152.456.726	834.445.077	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại						
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược						
311	Vay ngắn hạn						
315	Nợ dài hạn đến hạn trả						
331	Phải trả cho người bán	488.525.184	12.351.614.904	1.768.693.463	46.162.200	342.579.934	10.483.138.391
3311	--Phải trả cho người bán (B thi công)	240.991.834	6.702.067.797	53.900.000	35.212.200	217.891.834	6.660.279.997
3312	--Phải trả người bán	247.533.350	5.649.547.107	1.714.793.463	10.950.000	124.688.100	3.822.858.394
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.270.605.885	4.018.522.786	27.386.728.049	28.472.865.152	1.252.028.994	5.086.082.998

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
3331	--Thuế GTGT phải nộp	120.000.000	378.006.897	1.342.095.955	1.436.682.171	120.000.000	472.593.113
33311	----Thuế GTGT đầu ra	120.000.000	378.006.897	1.342.095.955	1.436.682.171	120.000.000	472.593.113
33312	----Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
3332	--Thuế tiêu thụ đặc biệt						
3333	--Thuế xuất, nhập khẩu						
3334	--Thuế thu nhập doanh nghiệp	117.044.859			18.576.891	98.467.968	
3335	--Thuế thu nhập cá nhân	7.842.370	840.292			7.842.370	840.292
3336	--Thuế tài nguyên			1.002.919.000	1.002.919.000		
3337	--Tiền cho thuê nhà, thu khác		3.639.675.597	13.406.192.094	14.379.166.090		
3338	--Các loại thuế khác	8.319.730		67.124.000	67.124.000	8.319.730	
33381	----Thuế môn bài						
33383	----Thuế phải nộp bổ sung	8.319.730		67.124.000	67.124.000	8.319.730	
3339	--Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.017.398.926		11.588.397.000	11.588.397.000	1.017.398.926	
334	Phải trả người lao động		184.595.800	3.879.355.396	3.952.523.296		257.763.700
3341	--Phải trả công nhân viên		184.595.800	3.879.355.396	3.952.523.296		257.763.700
3348	--Phải trả người lao động khác						
335	Chi phí phải trả						
336	Phải trả nội bộ		15.978.385.798	246.854.144	535.062.337		16.266.593.991
3368	--Phải thu nội bộ khác		8.006.477.499	123.427.072	347.359.140		8.230.409.567
336KD	--Xi nghiệp Kinh doanh phát triển nhà		6.941.382.049	82.158.000	83.559.096		6.942.783.145
336XD	--Xi nghiệp Xây dựng và phát triển nhà		1.030.526.250	41.269.072	104.144.101		1.093.401.279
337	Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng						
338	Phải trả, phải nộp khác	134.434.403	34.575.902.852	8.281.670.226	8.288.139.854	89.622.398	34.537.560.475
3381	--Tài sản thừa chờ giải quyết						
3382	--Kinh phí công đoàn		217.298.125	80.629.541	79.346.566		216.015.150
3383	--Bảo hiểm xã hội		33.222.453	979.699.919	1.009.878.103		63.400.637
3384	--Bảo hiểm y tế		6.193.155	168.299.985	178.194.005		16.087.175
3385	--Phải trả về cổ phần hoá						
3386	--Bảo hiểm thất nghiệp		2.178.441	74.799.994	79.122.633		6.501.080

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
3387	--Doanh thu chưa thực hiện						
3388	--Phải trả, phải nộp khác	134.434.403	34.317.010.678	6.978.240.787	6.941.598.547	89.622.398	34.235.556.433
341	Vay và nợ thuế tài chính				350.000.000		350.000.000
3411	--Các khoản đi vay				350.000.000		350.000.000
3412	--Nợ thuế tài chính						
342	Nợ dài hạn						
343	Nhận ký quỹ, ký cược						
3431	--Mệnh giá trái phiếu						
3432	--Chiết khấu trái phiếu						
3433	--Phụ trội trái phiếu						
344	Nhận ký quỹ, ký cược						
347	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm						
352	Dự phòng phải trả						
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.600.814.276	303.100.000	550.000.000		1.847.714.276
3531	--Quỹ khen thưởng		1.533.894.606	303.100.000	550.000.000		1.780.794.606
3532	--Quỹ phúc lợi		66.919.670				66.919.670
3533	--Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ						
3534	--Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty						
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ						
3561	--Quỹ phát triển khoa học & công nghệ						
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		66.957.727.904				66.957.727.904
4111	--Vốn góp của chủ sở hữu		66.957.727.904				66.957.727.904
4112	--Thặng dư vốn cổ phần						
4118	--Vốn khác						
412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản						
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái						
4131	--Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm						

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
4132	--Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn ĐTXDC						
4133	--Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi BCTC						
414	Quỹ đầu tư phát triển		105.023.654				105.023.654
415	Quỹ dự phòng tài chính						
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						
419	Cổ phiếu quỹ						
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64.034.937	295.706.046	313.855.611	67.124.000	149.308.502
421A	--LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			68.525.096	1.401.096	67.124.000	
421B	--LNST chưa phân phối kỳ này		64.034.937	227.180.950	312.454.515		149.308.502
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản						
4411	--Vốn đầu tư XDCB bằng tiền cho thuê nhà						
4412	--Vốn đầu tư XDCB bằng vốn ngân sách						
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		167.741.621.765	8.859.822.913	9.517.000.000		168.398.798.852
4611	--Nguồn kinh phí cấp		167.741.621.765	8.859.822.913	9.517.000.000		168.398.798.852
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		452.398.322	37.823.808			414.574.514
511	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ			25.947.563.090	25.947.563.090		
5111	--Doanh thu hoạt động sự nghiệp			25.947.563.090	25.947.563.090		
5112	--Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh						
512	Doanh thu bán hàng nội bộ						
5121	--Doanh thu bán hàng hoá						
5122	--Doanh thu bán các thành phẩm						
5123	--Doanh thu cung cấp dịch vụ						
515	Doanh thu hoạt động tài chính			292.948.433	292.948.433		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			45.468.087	45.468.087		
5211	--Chiết khấu thương mại						
5212	--Giảm giá hàng bán			45.468.087	45.468.087		
5213	--Hàng bán bị trả lại						
531	Hàng bán bị trả lại						

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
532	Giảm giá hàng bán						
611	Mua hàng						
6111	--Mua nguyên liệu, vật liệu						
6112	--Mua hàng hoá						
621	Chi phí NV, VL trực tiếp						
622	Chi phí nhân công trực tiếp						
623	Chi phí sử dụng máy thi công						
627	Chi phí sản xuất chung			107.540	107.540		
632	Giá vốn hàng bán						
635	Chi phí tài chính			141.863.861	141.863.861		
642	Chi phí quản lý			8.551.584.180	8.551.584.180		
6421	--Chi phí quản lý HDSN			8.549.818.151	8.549.818.151		
6422	--Chi phí quản lý khác						
6424	--Chi phí QL/Lý SXKD			1.766.029	1.766.029		
711	Thu nhập khác						
811	Chi phí khác			67.124.000	67.124.000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			18.576.891	18.576.891		
8211	--Chi phí thuế TNDN hiện hành			18.576.891	18.576.891		
8212	--Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
911	Xác định kết quả kinh doanh			361.771.369	361.771.369		
	Tổng cộng	326.572.058.840	326.572.058.840	151.572.057.991	151.572.057.991	328.011.492.469	328.011.492.469

Lập Ngày: 30 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC 8/8

Nguyễn Văn Quang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phan Thị Mai Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Báo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Tổng hợp các đơn vị

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: thuộc sở hữu Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý và cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước, xây dựng, kinh doanh nhà, ...
3. Ngành nghề kinh doanh: Khảo sát thiết kế, xây dựng các công trình dân dụng, sản xuất vật liệu xây dựng
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán : Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp xây lắp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Theo đồng Việt Nam.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá do ngân hàng thông báo.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo quy định tại chuẩn mực số 02 “Hàng tồn kho”.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá;
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng.
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo giá gốc;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá gốc;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh theo số thực tế phải trả.
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
14. Các nghiệp vụ dự phòng và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	61.237.502	38.077.629
- Tiền gửi ngân hàng	15.413.380.418	25.614.609.972
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.800.019.999	5.800.019.999
Cộng	21.274.637.919	31.452.707.600
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng khoán kinh doanh:		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		
Cộng	3.250.592.600	3.550.592.600
03. Phải thu ngắn hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hóa:	78.053.000	78.053.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:		
- Phải thu người lao động:		
- Phải thu khác:	1.982.012.827	1.522.572.243
- Tạm ứng	8.275.470.700	9.785.247.416
Cộng	10.335.536.527	11.307.819.659
04. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi đường:		
- Nguyên liệu, vật liệu	148.896.558	97.027.703
- Công cụ, dụng cụ:	30.837.227	33.436.875
- Chi phí SX, KD dở dang:	16.622.041.147	16.605.976.987
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	16.801.774.932	16.736.441.565
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	120.000.000	120.000.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	98.467.968	93.608.911
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	7.842.370	7.842.370
- Các loại thuế khác	8.319.730	8.319.730
- Các khoản phải thu Nhà nước	1.017.398.926	1.017.398.926
Cộng	1.252.028.994	1.247.169.937
06. Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cho vay dài hạn nội bộ:		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác:		
Cộng		
07. Phải thu dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn:		
- Phải thu dài hạn khác:		
Cộng		

08. Tăng giảm tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	32.802.977.791	55.636.364	1.188.589.500	492.173.518		34.539.377.173
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	32.802.977.791	55.636.364	1.188.589.500	492.173.518		34.539.377.173
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.150.469.762	40.402.614	1.188.589.500	399.976.563		11.779.438.439
- Khấu hao trong năm	545.358.162	3.974.028		12.818.184		562.150.374
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác trong năm						
Số dư cuối năm	10.695.827.924	44.376.642	1.188.589.500	412.794.747		12.341.588.813
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tài ngày đầu kỳ	22.652.508.029	15.233.750		92.196.955		22.759.938.734
- Tại ngày cuối kỳ	22.107.149.867	11.259.722		79.378.771		22.197.788.360

- Giá trị còn lại cuối năm cầu TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tài ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm							

0

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				325.000.000		325.000.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				325.000.000		325.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				227.249.983		227.249.983
- Khấu hao trong năm				14.499.996		14.499.996
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				241.749.979		241.749.979
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tài ngày đầu năm				97.750.017		97.750.017
- Tại ngày cuối năm				83.250.021		83.250.021
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác						

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

Cuối kỳ **Đầu kỳ**
205.332.350.998 204.619.343.330

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Dự án nhà B 11 tầng Đồng Quốc Bình

21.257.854.774 129.022.634.970

+ Dự án phát triển nhà chung cư Cát Bi

9.771.762.049 75.596.708.360

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số Đầu kỳ	Tổng trong năm	Giảm trong năm	Số Cuối kỳ
Nguyên giá BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền SD đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền SD đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền SD đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu:
- Đầu tư trái phiếu:
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu:
- Cho vay dài hạn:
- Đầu tư dài hạn khác:

Cuối kỳ **Đầu kỳ**

Cộng

14. Chi phí trả trước:

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Cuối kỳ **Đầu kỳ**
316.013.608

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	205.332.350.998	204.619.343.330
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Dự án nhà B 11 tầng Đồng Quốc Bình	21.257.854.774	129.022.634.970
+ Dự án phát triển nhà chung cư Cát Bi	9.771.762.049	75.596.708.360

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số Đầu kỳ	Tổng trong năm	Giảm trong năm	Số Cuối kỳ
Nguyên giá BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền SD đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền SD đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền SD đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Đầu tư dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư cổ phiếu:		
- Đầu tư trái phiếu:		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu:		
- Cho vay dài hạn:		
- Đầu tư dài hạn khác:		

Cộng

14. Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	591.312.590	

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp:		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn:		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và TSCĐ vô hình		
- Chi phí khác:	591.312.590	0
b. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp:		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn:		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và TSCĐ vô hình		
- Chi phí khác:	243.132.487	339.545.916
Cộng	834.445.077	339.545.916
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng:	472.593.113	1.088.070.420
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:		
- Thuế xuất, nhập khẩu:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Thuế thu nhập cá nhân:	840.292	34.266.130
- Thuế tài nguyên:		343.114.884
- Tiền thuê nhà và thu khác:	4.612.649.593	2.311.866.447
- Các loại thuế khác:		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:		
Cộng	5.086.082.998	3.777.317.881
16. Chi phí phải trả:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh:		
-		
Cộng		
17. Các khoản phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	18.892.451.975	22.023.778.721

- Tài sản thừa chờ giải quyết:		
- Kinh phí công đoàn :	216.015.150	44.976.067
- Bảo hiểm xã hội:	63.400.637	700.864
- Bảo hiểm y tế:	16.087.175	455.988
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.501.080	
- Phải trả về cổ phần hóa :		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :		
- Doanh thu chưa thực hiện (tiền bán nhà tại c/cư K/T/Dự)		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.590.447.933	21.977.645.802

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.646.056.748	15.646.056.748
- Doanh thu chưa thực hiện (tiền bán nhà tại c/cư K/T/Dự)	15.646.056.748	15.646.056.748
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

Cộng

34.538.508.723 37.669.835.469

18. Phải trả dài hạn nội bộ

Cuối kỳ Đầu kỳ

- Vay dài hạn nội bộ:
-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác:

Cộng

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Cuối kỳ Đầu kỳ

a- Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

b- Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng

c- Các khoản nợ thuê tài chính

20. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	0	0	66.957.727.904			105.023.654			67.062.751.558
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước				1.065.602.677					1.065.602.677
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác				1.065.602.677					1.065.602.677
Số dư cuối năm trước	0	0	66.957.727.904	0		105.023.654			67.062.751.558
Số dư đầu năm nay	0	0	66.957.727.904	0		105.023.654			67.062.751.558
- Tăng vốn trong năm									0
- Lãi trong năm				82.184.502					82.184.502
- Tăng khác									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm nay			66.957.727.904	82.184.502		105.023.654			67.144.936.060

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác:		
- ...	66.957.727.904	66.957.727.904
Cộng	66.957.727.904	66.957.727.904
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp Đầu kỳ:		
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm:		
+ Vốn góp Cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
d- Cổ tức:	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
đ- Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển:	105.023.654	105.023.654
- Quỹ dự phòng tài chính:		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		

*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi, hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

-

22. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp cho công tác quản lý nhà trong kỳ	16.657.300.000	25.452.385.364
- Chi sự nghiệp cho công tác quản lý nhà	21.257.854.774	21.831.806.946
- Nguồn kinh phí còn lại (phục vụ công tác quản lý nhà)	9.771.762.049	14.372.316.793
23. Tài sản thuê ngoài	Năm nay	Năm trước
(1) – Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
	42.016.901.516	111.176.562.686
- Doanh thu hoạt động sự nghiệp	41.708.585.153	84.126.754.385
- D/Thu H/Động SXKD	308.316.363	27.049.808.301
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
25. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	45.468.087	84.150.885
- Hàng bán bị trả lại		

- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
26. Doanh thu thuần (Mã số 10)	262.848.276	26.965.657.416
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
27. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	302.150.100	25.249.540.219
- Giá vốn của H/hóa đã bán	302.150.100	25.249.540.219
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
28. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	271.850.046	704.216.321
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận chưa được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
29. Chi phí tài chính (Mã số 22)	8.883.333	32.876.000
- Lãi tiền vay (Loại chi phí N/bộ : 75.123.286,)		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- C/phí thuế TNDN (T/Hợp toàn C/ty) tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	40.140.943	175.986.445
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		

Cộng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

33. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
---	---------	-----------

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan:

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2):

5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);

6. Thông tin về hoạt động liên tục;

7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Văn Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Mai Sa

Lập Ngày 30 tháng 4 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Quang